

THÔNG BÁO

Nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua với 24 lô đất bao gồm các căn nhà ở liền kề (LKA-09, LKA-11, LKA-13, LKA-15, LKA-17, LKA-18, LKA-19, LKA-20, LKA-21, LKA-23, LKB-01, LKB-07, LKB-14, LKB-15, LKB-16, LKB-17, LKB-18, LKB-19, LKC-30, LKC-31, LKC-32, LKC-50, LKC-51, LKC-52) - Đợt 4 (163 căn) thuộc dự án Khu đô thị cao cấp Đại Thành - Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang

Sở Xây dựng nhận được Thông báo số 69/2025/TB-NĐTPQ ngày 06/9/2025 của Công ty TNHH Nam Đại Thành Phú Quốc về việc đủ điều kiện được bán, thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai với 24 lô đất bao gồm 163 căn nhà ở liền kề (LKA-09, LKA-11, LKA-13, LKA-15, LKA-17, LKA-18, LKA-19, LKA-20, LKA-21, LKA-23, LKB-01, LKB-07, LKB-14, LKB-15, LKB-16, LKB-17, LKB-18, LKB-19, LKC-30, LKC-31, LKC-32, LKC-50, LKC-51, LKC-52) thuộc dự án Khu đô thị cao cấp Đại Thành tại Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang. Sau khi xem xét nội dung Thông báo và các hồ sơ pháp lý có liên quan, Sở Xây dựng có ý kiến như sau:

I. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN

- Tên Dự án: Khu đô thị cao cấp Đại Thành.
- Địa chỉ: Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang.
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Nam Đại Thành Phú Quốc (Quyết định số 290/QĐ-BQLKKT ngày 20/12/2021).
- Mục tiêu dự án: (Quyết định số 307/QĐ-BQLKKTTPQ điều chỉnh lần thứ 05: ngày 28/8/2024)

Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở liền kề, biệt thự, căn hộ thương mại, công trình hỗn hợp chất lượng cao, công trình xã hội và hạ tầng kỹ thuật giao thông... mang tính hiện đại đáp ứng nhu cầu phát triển nhà ở thương mại, dịch vụ theo định hướng đã được phê duyệt.

Đầu tư xây dựng và kinh doanh khu nhà ở xã hội phục vụ nhu cầu về nhà ở cho người dân có thu nhập thấp, góp phần hoàn thiện đô thị theo hướng đồng bộ, hiện đại.

- Quy mô dự án: Diện tích mặt đất sử dụng khoảng 52,2 ha, trong đó diện tích đất xây dựng nhà ở xã hội khoảng 4,05 ha (Tổng diện tích quy hoạch được duyệt là 522.153,75m² tại Quyết định số 254/QĐ-BQLKKTTPQ ngày 16/12/2020 của Ban Quản lý Khu Kinh tế Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang về việc

phê duyệt Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500 Khu đô thị cao cấp Đại Thành tại thị trấn An Thới, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

II. PHÁP LÝ CỦA DỰ ÁN

1. Thông tin pháp lý về hồ sơ thủ tục đầu tư của Dự án

Quyết định số 113/QĐ-BQLKKTPQ ngày 22/05/2018 của Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc cấp Quyết định chủ trương đầu tư dự án “Khu đô thị cao cấp Đại Thành” tại khu phố 7, thị trấn An Thới, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang;

Quyết định số 290/QĐ-BQLKKT ngày 20/12/2021 của Ban Quản lý Khu Kinh tế Phú Quốc cấp Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án;

Quyết định số 217/QĐ-BQLKKTPQ ngày 15/12/2022 của Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc về Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư;

Quyết định số 307/QĐ-BQLKKTPQ ngày 28/8/2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc về Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư;

2. Thông tin pháp lý về hồ sơ quy hoạch, thiết kế, xây dựng của Dự án

2.1. Về hồ sơ quy hoạch của Dự án

Quyết định số 254/QĐ-BQLKKTPQ ngày 16/12/2020 của Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500 Khu đô thị cao cấp Đại Thành tại thị trấn An Thới, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, quy mô: 522.153,75 m².

2.2. Về hồ sơ thiết kế, xây dựng của Dự án

Văn bản số 203/BQLKKTPQ-ĐĐ&XD ngày 01/3/2021 của Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc về việc thông báo kết quả thẩm định thiết kế cơ sở các hạng mục công trình dân dụng, giao thông, hạ tầng kỹ thuật và công nghiệp của dự án Khu đô thị cao cấp Đại Thành tại phường An Thới, thành Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, quy mô 522.153,75 m²;

Quyết định số 2975/QĐ-UBND ngày 03/12/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Khu đô thị cao cấp Đại Thành” của Công ty TNHH Sản xuất thương mại Nam Đại Thành;

Quyết định số 122/QĐ/2021/HĐQT ngày 16/11/2021 của Công ty TNHH Nam Đại Thành Phú Quốc về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Dự án Khu đô thị cao cấp Đại Thành tại phường An Thới, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, quy mô 522.153,75 m²;

Quyết định số 06/2022, ngày 05/08/2022 của Công ty TNHH Nam Đại Thành Phú Quốc về việc phê duyệt hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công hạng mục quả thẩm định thiết kế bản vẽ thi công hạng mục công trình dân dụng, giao thông, hạ

tầng kỹ thuật và công nghiệp của dự án Khu đô thị cao cấp Đại Thành tại phường An Thới, thành Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, quy mô 522.153,75 m²;

Quyết định số 38/QĐ/NĐTPQ/2023, ngày 30/12/2022 của Công ty TNHH Nam Đại Thành Phú Quốc, về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công các hạng mục công trình dân dụng - khu thấp tầng thuộc dự án Khu Đô thị cao cấp Đại Thành tại Khu phố 7, phường An Thới Thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang;

Văn bản số 1738/PCKG-KT ngày 05/7/2021 của Công ty Điện lực Kiên Giang về việc phúc đáp thỏa thuận đấu nối cấp điện cho dự án Khu Đô thị cao cấp Đại Thành tại khu phố 7, phường An Thới, Thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang;

Văn bản số 79/CV-CTN ngày 18/3/2021 của Công ty TNHH MTV cấp thoát nước về việc thỏa thuận đấu nối cấp nước cho dự án Khu đô thị cao cấp Đại Thành tại phường An Thới, thành Phú Quốc;

Giấy chứng nhận số 35/TD-PCCC ngày 26/02/2021 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH - Công an tỉnh Kiên Giang về việc thẩm duyệt thiết kế phòng cháy và chữa cháy Giao thông và hạ tầng kỹ thuật dự án Khu đô thị cao cấp Đại Thành, tại khu phố 7, phường An Thới, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang;

Giấy phép xây dựng số 21/GPXD, ngày 30/12/2022 của Ban quản lý Khu kinh tế Phú Quốc, cấp phép xây dựng dự án Khu đô thị cao cấp Đại Thành, tại khu phố 7, phường An Thới, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ giấy phép xây dựng số 01/GPXD ngày 13/01/2025 của Ban quản lý Khu kinh tế Phú Quốc cấp phép xây dựng dự án Khu đô thị cao cấp Đại Thành, tại khu phố 7, phường An Thới, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang;

Thông báo số 66/TB-NĐT ngày 06/04/2023 khởi công xây dựng hạng mục công trình, công trình xây dựng.

3. Thông tin về đất đai của Dự án

Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số: DK 153700 số vào sổ CT 24871 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 27/4/2023 và DK 029639 số vào sổ CT 24872 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 27/4/2023.

III. THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở HÌNH THÀNH TRONG TƯƠNG LAI ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC BÁN CHO THUÊ MUA

Dự án Khu đô thị cao cấp Đại Thành với 24 lô đất bao gồm các căn nhà ở liền kề (LKA-09, LKA-11, LKA-13, LKA-15, LKA-17, LKA-18, LKA-19, LKA-20, LKA-21, LKA-23, LKB-01, LKB-07, LKB-14, LKB-15, LKB-16, LKB-17, LKB-18, LKB-19, LKC-30, LKC-31, LKC-32, LKC-50, LKC-51, LKC-52) - Đợt 4 (163 căn) diện tích đất 26.290,98 m², diện tích xây dựng 17.552,47 m², tổng diện tích sàn xây dựng 76.156,90 m² (Chi tiết danh sách xem phụ lục đính kèm).

IV. ĐIỀU KIỆN CỦA NHÀ Ở HÌNH THÀNH TRONG TƯƠNG LAI TẠI DỰ ÁN ĐÃ ĐÁP ỨNG ĐỂ ĐƯỢC BÁN CHO THUÊ MUA

Dự án đã đáp ứng điều kiện để được bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai theo quy định tại Điều 24 của Luật Kinh doanh bất động sản cụ thể như sau:

1. Dự án Khu đô thị cao cấp Đại Thành đã được khởi công xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng tại Thông báo số 66/TB-NĐT ngày 06/04/2023 của Công ty TNHH Nam Đại Thành Phú Quốc.

2. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số: DK 153700 số vào sổ CT 24871 và DK 029639 số vào sổ CT 24872 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 27/4/2023.

3. Có các loại Giấy tờ sau đây:

3.1. Giấy phép xây dựng nhà ở, công trình xây dựng và hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép xây dựng đối với trường hợp phải có giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng:

Phần nhà ở: Căn cứ khoản 30 Điều 1 Luật xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020, các công trình thuộc trường hợp miễn giấy phép xây dựng: “Nhà ở riêng lẻ có quy mô dưới 07 tầng thuộc dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, dự án đầu tư xây dựng nhà ở có quy hoạch chi tiết 1/500 đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt”

Phần hạ tầng kỹ thuật: Giấy phép xây dựng số 21/GPXD ngày 30/12/2022 và Giấy phép xây dựng số 01/GPXD ngày 13/01/2025 của Ban quản lý Khu kinh tế Phú Quốc.

3.2. Thông báo khởi công xây dựng nhà ở, công trình xây dựng và hồ sơ thiết kế xây dựng nhà ở, công trình xây dựng đối với trường hợp không phải có giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng:

Thông báo số 66/TB-NĐT ngày 06/04/2023 của Công ty TNHH Nam Đại Thành Phú Quốc khởi công xây dựng hạng mục công trình, công trình xây dựng.

Hồ sơ thiết kế xây dựng các nhà ở liền kề loại A, B, C (33 mẫu).

3.3. Giấy tờ nghiệm thu việc đã hoàn thành xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật; trường hợp là nhà chung cư, tòa nhà hỗn hợp có nhà ở phải có giấy tờ chứng minh đã nghiệm thu hoàn thành xây dựng phần móng:

Các tuyến đường giao thông chủ yếu là cấp đường nội bộ trong đô thị theo QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng và hệ thống hạ tầng kỹ thuật còn lại được Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu gồm các Biên bản cụ thể như sau: San lấp (*biên bản số 01*), hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải (*biên bản số 02*), chiếu sáng (*biên bản số: 03*), nền, mặt đường giao thông (*biên bản số 04*), thi công lát đá bó vỉa, vỉa hè (*biên bản số: 05*), thi công hệ thống Thông tin liên lạc (*biên bản số 06*), thi công hệ thống cấp điện (*biên bản số 07*), thi công hệ thống cấp nước (*biên bản số 08*), thi công cung cấp trồng cây Chà Là (*biên bản số 09*), nghiệm thu công tác cung cấp, trồng và chăm sóc

cây xanh (*biên bản số 10, 11, 12 và 13*) theo quy định của pháp luật xây dựng tương ứng với tiến độ dự án.

4. Về việc thế chấp dự án:

Theo Thông báo số 69/2025/TB-NĐTPQ ngày 6/9/2024 của Công ty TNHH Nam Đại Thành Phú Quốc, Chủ đầu tư có nêu hiện sổ: DK 153700 số vào sổ CT 24871; DK 029639 số vào sổ CT 24872 không thể chấp Ngân hàng¹.

V. TRÁCH NHIỆM, YÊU CẦU ĐỐI VỚI CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN

Chịu trách nhiệm về các thông tin về dự án, chủ đầu tư, nhà ở hình thành trong tương lai tại dự án phải đầy đủ, chính xác, trung thực.

Chịu trách nhiệm về bảo đảm nhà ở hình thành trong tương lai tại 24 lô đất bao gồm 163 căn nhà ở liền kề nêu trên của dự án đã đáp ứng đủ điều kiện để được bán cho thuê mua theo quy định tại Điều 24 của Luật Kinh doanh bất động sản.

Ký hợp đồng mua bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai tuân thủ quy định và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản.

Thực hiện hoàn thiện phần lát vỉa hè theo Biên bản kiểm tra hiện trường của dự án².

VI. ĐỀ NGHỊ CỦA SỞ XÂY DỰNG

Sở Xây dựng đề nghị chủ đầu tư trước khi ký hợp đồng mua bán nhà ở hình thành trong tương lai thực hiện đúng quy định của Luật Kinh doanh Bất động sản ngày 28/11/2023, Luật Nhà ở ngày 27/11/2023 của Quốc hội và các văn bản pháp luật khác có liên quan./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Nam Đại thành Phú Quốc;
- BQLKhu Kinh tế PQ;
- Phòng HTKT và ĐT đặc khu Phú Quốc;
- Ban Giám đốc Sở;
- Trang thông tin điện tử Sở;
- Lưu: VT, P.QLN.ntkhoa.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Hôn

¹ Lưu ý: Nếu trường hợp có thế chấp ngân hàng Đề nghị chủ đầu tư thực hiện việc giải chấp trước khi ký hợp đồng mua bán nhà ở hình thành trong tương lai theo quy định tại khoản 2 Điều 183 Luật Nhà ở ngày 27/11/2023.

² Biên bản ngày 16/9/2025 về việc Kiểm tra hiện trạng việc đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật Dự án Khu đô thị cao cấp Đại Thành với 24 lô đất bao các căn nhà ở liền kề (LKA-09, LKA-11, LKA-13, LKA-15, LKA-17, LKA-18, LKA-19, LKA-20, LKA-21, LKA-23, LKB-01, LKB-07, LKB-14, LKB-15, LKB-16, LKB-17, LKB-18, LKB-19, LKC-30, LKC-31, LKC-32, LKC-50, LKC-51, LKC-52) - Đợt 4 (163 căn) tại dự án Khu đô thị cao cấp Đại Thành tại Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang

Phụ Lục 01

DANH SÁCH NHÀ Ở HÌNH THÀNH TRONG TƯƠNG LAI ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC BÁN, CHO THUÊ MUA

Dự án Khu đô thị cao cấp Đại Thành - Đợt 4 (gồm 24 lô - 163 căn)

(Kèm theo Thông báo số 2739/SXD-QLN ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Sở Xây dựng An Giang)

STT	Loại nhà ở	Số lượng (căn)	Ký hiệu tên mẫu nhà theo hồ sơ TKBVTC	Ký hiệu tên lô đất theo QHCT 1/500	Quy mô căn nhà		Diện tích (m ²)			Tên đường theo QH
					Số Tầng	Tum	Diện tích đất	Diện tích xây dựng (Theo TKBVTC)	Tổng diện tích sàn xây dựng (Theo TKBVTC)	
	LKA-09						1.140,62	679,58	3.415,46	
1	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI A	1	M5-8	LKA-09-1	5,0	1,0	360,62	113,13	561,59	Đường ĐT12 & Đường ĐT22
2	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI A	1	M5-2	LKA-09-2	5,0	1,0	156,00	113,33	573,07	Đường ĐT12 & Đường ĐT22
3	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI A	1	M5-1	LKA-09-3	5,0	1,0	156,00	113,33	573,07	Đường ĐT12 & Đường ĐT22
4	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI A	1	M5-2	LKA-09-4	5,0	1,0	156,00	113,33	573,07	Đường ĐT12 & Đường ĐT22
5	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI A	1	M5-1	LKA-09-5	5,0	1,0	156,00	113,33	573,07	Đường ĐT12 & Đường ĐT22
6	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI A	1	M5-7	LKA-09-6	5,0	1,0	156,00	113,13	561,59	Đường ĐT12 & Đường ĐT22
	LKA-11						780,00	571,20	2.869,78	
1	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI A	1	M5-10	LKA-11-1	5,0	1,0	156,00	114,12	569,54	Đường ĐT12 & Đường ĐT22
2	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI A	1	M5-3	LKA-11-2	5,0	1,0	156,00	114,32	576,90	Đường ĐT12 & Đường ĐT22
3	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI A	1	M5-4	LKA-11-3	5,0	1,0	156,00	114,32	576,90	Đường ĐT12 & Đường ĐT22
4	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI A	1	M5-3	LKA-11-4	5,0	1,0	156,00	114,32	576,90	Đường ĐT12 & Đường ĐT22
5	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI A	1	M5-9	LKA-11-5	5,0	1,0	156,00	114,12	569,54	Đường ĐT12 & Đường ĐT22
	LKA-13						1.092,00	792,91	3.988,53	
1	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI A	1	M5-8	LKA-13-1	5,0	1,0	156,00	113,13	561,59	Đường ĐT12 & Đường ĐT22
2	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI A	1	M5-1	LKA-13-2	5,0	1,0	156,00	113,33	573,07	Đường ĐT12 & Đường ĐT22
3	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI A	1	M5-2	LKA-13-3	5,0	1,0	156,00	113,33	573,07	Đường ĐT12 & Đường ĐT22
4	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI A	1	M5-1	LKA-13-4	5,0	1,0	156,00	113,33	573,07	Đường ĐT12 & Đường ĐT22
5	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI A	1	M5-2	LKA-13-5	5,0	1,0	156,00	113,33	573,07	Đường ĐT12 & Đường ĐT22
6	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI A	1	M5-1	LKA-13-6	5,0	1,0	156,00	113,33	573,07	Đường ĐT12 & Đường ĐT22
7	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI A	1	M5-7	LKA-13-7	5,0	1,0	156,00	113,13	561,59	Đường ĐT12 & Đường ĐT22
	LKA-15						1.092,00	799,84	4.023,58	
1	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI A	1	M5-10	LKA-15-1	5,0	1,0	156,00	114,12	569,54	Đường ĐT12 & Đường ĐT22
2	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI A	1	M5-3	LKA-15-2	5,0	1,0	156,00	114,32	576,90	Đường ĐT12 & Đường ĐT22
3	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI A	1	M5-4	LKA-15-3	5,0	1,0	156,00	114,32	576,90	Đường ĐT12 & Đường ĐT22
4	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI A	1	M5-3	LKA-15-4	5,0	1,0	156,00	114,32	576,90	Đường ĐT12 & Đường ĐT22
5	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI A	1	M5-4	LKA-15-5	5,0	1,0	156,00	114,32	576,90	Đường ĐT12 & Đường ĐT22
6	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI A	1	M5-3	LKA-15-6	5,0	1,0	156,00	114,32	576,90	Đường ĐT12 & Đường ĐT22
7	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI A	1	M5-9	LKA-15-7	5,0	1,0	156,00	114,12	569,54	Đường ĐT12 & Đường ĐT22
	LKA-17						1.452,00	1.019,57	5.134,67	
1	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI A	1	M5-8	LKA-17-1	5,0	1,0	156,00	113,13	561,59	Đường ĐT12 & Đường ĐT22
2	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI A	1	M5-1	LKA-17-2	5,0	1,0	156,00	113,33	573,07	Đường ĐT12 & Đường ĐT22
3	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI A	1	M5-2	LKA-17-3	5,0	1,0	156,00	113,33	573,07	Đường ĐT12 & Đường ĐT22
4	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI A	1	M5-1	LKA-17-4	5,0	1,0	156,00	113,33	573,07	Đường ĐT12 & Đường ĐT22
5	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI A	1	M5-2	LKA-17-5	5,0	1,0	156,00	113,33	573,07	Đường ĐT12 & Đường ĐT22
6	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI A	1	M5-1	LKA-17-6	5,0	1,0	156,00	113,33	573,07	Đường ĐT12 & Đường ĐT22
7	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI A	1	M5-2	LKA-17-7	5,0	1,0	156,00	113,33	573,07	Đường ĐT12 & Đường ĐT22
8	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI A	1	M5-1	LKA-17-8	5,0	1,0	156,00	113,33	573,07	Đường ĐT12 & Đường ĐT22
9	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI A	1	M5-7	LKA-17-9	5,0	1,0	204,00	113,13	561,59	Đường ĐT12 & Đường ĐT22
	LKA-18						1.452,00	1.019,57	5.134,67	
1	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI A	1	M5-8	LKA-18-1	5,0	1,0	156,00	113,13	561,59	Đường ĐT17 & Đường ĐT23
2	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI A	1	M5-2	LKA-18-2	5,0	1,0	156,00	113,33	573,07	Đường ĐT17 & Đường ĐT23
3	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI A	1	M5-1	LKA-18-3	5,0	1,0	156,00	113,33	573,07	Đường ĐT17 & Đường ĐT23
4	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI A	1	M5-2	LKA-18-4	5,0	1,0	156,00	113,33	573,07	Đường ĐT17 & Đường ĐT23
5	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI A	1	M5-1	LKA-18-5	5,0	1,0	156,00	113,33	573,07	Đường ĐT17 & Đường ĐT23
6	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI A	1	M5-2	LKA-18-6	5,0	1,0	156,00	113,33	573,07	Đường ĐT17 & Đường ĐT23
7	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI A	1	M5-1	LKA-18-7	5,0	1,0	156,00	113,33	573,07	Đường ĐT17 & Đường ĐT23
8	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI A	1	M5-2	LKA-18-8	5,0	1,0	156,00	113,33	573,07	Đường ĐT17 & Đường ĐT23
9	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI A	1	M5-7	LKA-18-9	5,0	1,0	204,00	113,13	561,59	Đường ĐT17 & Đường ĐT23
	LKA-19						968,00	588,96	2.952,80	
1	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI A	1	M5-10	LKA-19-1	5,0	1,0	204,00	114,12	569,54	Đường ĐT12 & Đường ĐT22
2	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI A	1	M5-3	LKA-19-2	5,0	1,0	156,00	114,32	576,90	Đường ĐT12 & Đường ĐT22
3	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI A	1	M5-4	LKA-19-3	5,0	1,0	156,00	114,32	576,90	Đường ĐT12 & Đường ĐT22
4	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI A	1	M5-3	LKA-19-4	5,0	1,0	156,00	114,32	576,90	Đường ĐT12 & Đường ĐT22
5	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI A	1	M5-12	LKA-19-5	5,0	1,0	296,00	131,88	652,56	Đường ĐT12 & Đường ĐT22
	LKA-20						968,00	588,96	2.952,70	
1	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI A	1	M5-10	LKA-20-1	5,0	1,0	204,00	114,12	569,54	Đường ĐT17 & Đường ĐT23
2	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI A	1	M5-3	LKA-20-2	5,0	1,0	156,00	114,32	576,90	Đường ĐT17 & Đường ĐT23
3	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI A	1	M5-4	LKA-20-3	5,0	1,0	156,00	114,32	576,90	Đường ĐT17 & Đường ĐT23
4	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI A	1	M5-3	LKA-20-4	5,0	1,0	156,00	114,32	576,90	Đường ĐT17 & Đường ĐT23
5	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI A	1	M5-12	LKA-20-5	5,0	1,0	296,00	131,88	652,46	Đường ĐT17 & Đường ĐT23
	LKA-21						908,00	583,95	2.930,09	
1	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI A	1	M5-6	LKA-21-1	5,0	1,0	284,00	130,83	649,29	Đường ĐT12 & Đường ĐT22
2	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI A	1	M5-2	LKA-21-2	5,0	1,0	156,00	113,33	573,07	Đường ĐT12 & Đường ĐT22
3	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI A	1	M5-1	LKA-21-3	5,0	1,0	156,00	113,33	573,07	Đường ĐT12 & Đường ĐT22

STT	Loại nhà ở	Số lượng (căn)	Ký hiệu tên mẫu nhà theo hồ sơ TKBVTC	Ký hiệu tên lô đất theo QHCT 1/500	Quy mô căn nhà		Diện tích (m ²)			Tên đường theo QH
					Số Tầng	Tum	Diện tích đất	Diện tích xây dựng (Theo TKBVTC)	Tổng diện tích sàn xây dựng (Theo TKBVTC)	
4	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI A	1	M5-2	LKA-21-4	5,0	1,0	156,00	113,33	573,07	Đường ĐT12 & Đường ĐT22
5	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI A	1	M5-7	LKA-21-5	5,0	1,0	156,00	113,13	561,59	Đường ĐT12 & Đường ĐT22
	LKA-23						752,00	474,64	2.375,80	
1	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI A	1	M5-10	LKA-23-1	5,0	1,0	156,00	114,12	569,54	Đường ĐT12 & Đường ĐT22
2	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI A	1	M5-4	LKA-23-2	5,0	1,0	156,00	114,32	576,90	Đường ĐT12 & Đường ĐT22
3	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI A	1	M5-3	LKA-23-3	5,0	1,0	156,00	114,32	576,90	Đường ĐT12 & Đường ĐT22
4	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI A	1	M5-11	LKA-23-4	5,0	1,0	284,00	131,88	652,46	Đường ĐT12 & Đường ĐT22
	LKB-01						908,00	586,25	2.400,85	
1	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI B	1	M4-9	LKB-01-1	4,0	1,0	284,00	131,25	537,13	Đường ĐT07 & Đường AT38
2	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI B	1	M4-1	LKB-01-2	4,0	1,0	156,00	113,75	465,93	Đường ĐT07 & Đường AT38
3	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI B	1	M4-3	LKB-01-3	4,0	1,0	156,00	113,75	465,93	Đường ĐT07 & Đường AT38
4	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI B	1	M4-1	LKB-01-4	4,0	1,0	156,00	113,75	465,93	Đường ĐT07 & Đường AT38
5	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI B	1	M4-8	LKB-01-5	4,0	1,0	156,00	113,75	465,93	Đường ĐT07 & Đường AT38
	LKB-07						871,86	568,75	2.329,65	
1	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI B	1	M4-7	LKB-07-1	4,0	1,0	156,00	113,75	465,93	Đường ĐT07 & Đường AT38
2	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI B	1	M4-1	LKB-07-2	4,0	1,0	156,00	113,75	465,93	Đường ĐT07 & Đường AT38
3	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI B	1	M4-3	LKB-07-3	4,0	1,0	156,00	113,75	465,93	Đường ĐT07 & Đường AT38
4	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI B	1	M4-1	LKB-07-4	4,0	1,0	156,00	113,75	465,93	Đường ĐT07 & Đường AT38
5	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI B	1	M4-8	LKB-07-5	4,0	1,0	247,86	113,75	465,93	Đường ĐT07 & Đường AT38
	LKB-14						1.028,00	682,50	2.795,58	
1	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI B	1	M4-7	LKB-14-1	4,0	1,0	248,00	113,75	465,93	Đường ĐT07 & Đường AT38
2	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI B	1	M4-3	LKB-14-2	4,0	1,0	156,00	113,75	465,93	Đường ĐT07 & Đường AT38
3	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI B	1	M4-1	LKB-14-3	4,0	1,0	156,00	113,75	465,93	Đường ĐT07 & Đường AT38
4	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI B	1	M4-3	LKB-14-4	4,0	1,0	156,00	113,75	465,93	Đường ĐT07 & Đường AT38
5	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI B	1	M4-1	LKB-14-5	4,0	1,0	156,00	113,75	465,93	Đường ĐT07 & Đường AT38
6	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI B	1	M4-8	LKB-14-6	4,0	1,0	156,00	113,75	465,93	Đường ĐT07 & Đường AT38
	LKB-15						1.028,00	682,50	2.795,58	
1	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI B	1	M4-8	LKB-15-1	4,0	1,0	248,00	113,75	465,93	Đường ĐT02 & Đường AT38
2	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI B	1	M4-1	LKB-15-2	4,0	1,0	156,00	113,75	465,93	Đường ĐT02 & Đường AT38
3	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI B	1	M4-3	LKB-15-3	4,0	1,0	156,00	113,75	465,93	Đường ĐT02 & Đường AT38
4	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI B	1	M4-1	LKB-15-4	4,0	1,0	156,00	113,75	465,93	Đường ĐT02 & Đường AT38
5	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI B	1	M4-3	LKB-15-5	4,0	1,0	156,00	113,75	465,93	Đường ĐT02 & Đường AT38
6	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI B	1	M4-7	LKB-15-6	4,0	1,0	156,00	113,75	465,93	Đường ĐT02 & Đường AT38
	LKB-16						624,00	455,00	1.863,72	
1	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI B	1	M4-7	LKB-16-1	4,0	1,0	156,00	113,75	465,93	Đường ĐT07 & Đường AT38
2	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI B	1	M4-3	LKB-16-2	4,0	1,0	156,00	113,75	465,93	Đường ĐT07 & Đường AT38
3	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI B	1	M4-1	LKB-16-3	4,0	1,0	156,00	113,75	465,93	Đường ĐT07 & Đường AT38
4	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI B	1	M4-8	LKB-16-4	4,0	1,0	156,00	113,75	465,93	Đường ĐT07 & Đường AT38
	LKB-17						624,00	455,00	1.863,72	
1	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI B	1	M4-8	LKB-17-1	4,0	1,0	156,00	113,75	465,93	Đường ĐT02 & Đường AT38
2	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI B	1	M4-1	LKB-17-2	4,0	1,0	156,00	113,75	465,93	Đường ĐT02 & Đường AT38
3	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI B	1	M4-3	LKB-17-3	4,0	1,0	156,00	113,75	465,93	Đường ĐT02 & Đường AT38
4	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI B	1	M4-7	LKB-17-4	4,0	1,0	156,00	113,75	465,93	Đường ĐT02 & Đường AT38
	LKB-18						1.197,57	747,73	3.103,76	
1	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI B	1	M4-7	LKB-18-1	4,0	1,0	156,00	113,75	465,93	Đường ĐT07 & Đường AT38
2	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI B	1	M4-3	LKB-18-2	4,0	1,0	156,00	113,75	465,93	Đường ĐT07 & Đường AT38
3	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI B	1	M4-1	LKB-18-3	4,0	1,0	156,00	113,75	465,93	Đường ĐT07 & Đường AT38
4	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI B	1	M4-3	LKB-18-4	4,0	1,0	156,00	113,75	465,93	Đường ĐT07 & Đường AT38
5	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI B	1	M4-1	LKB-18-5	4,0	1,0	156,00	113,75	465,93	Đường ĐT07 & Đường AT38
6	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI B	1	M2-44	LKB-18-6	4,0	1,0	417,57	178,98	774,11	Đường ĐT07 & Đường AT38
	LKB-19						1.092,00	796,25	3.261,51	
1	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI B	1	M4-8	LKB-19-1	4,0	1,0	156,00	113,75	465,93	Đường ĐT02 & Đường AT38
2	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI B	1	M4-3	LKB-19-2	4,0	1,0	156,00	113,75	465,93	Đường ĐT02 & Đường AT38
3	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI B	1	M4-1	LKB-19-3	4,0	1,0	156,00	113,75	465,93	Đường ĐT02 & Đường AT38
4	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI B	1	M4-3	LKB-19-4	4,0	1,0	156,00	113,75	465,93	Đường ĐT02 & Đường AT38
5	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI B	1	M4-1	LKB-19-5	4,0	1,0	156,00	113,75	465,93	Đường ĐT02 & Đường AT38
6	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI B	1	M4-3	LKB-19-6	4,0	1,0	156,00	113,75	465,93	Đường ĐT02 & Đường AT38
7	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI B	1	M4-7	LKB-19-7	4,0	1,0	156,00	113,75	465,93	Đường ĐT02 & Đường AT38
	LKC-30						2.074,72	1.286,08	4.557,16	
1	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI C	1	M2-32	LKC-30-1	4,0	1,0	290,02	93,79	402,73	Đường ĐT03 & Đường ĐT01
2	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI C	1	M2-1	LKC-30-2	3,0	1,0	117,00	84,50	275,72	Đường ĐT03 & Đường ĐT01
3	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI C	1	M2-4	LKC-30-3	3,0	1,0	117,00	84,50	275,41	Đường ĐT03 & Đường ĐT01
4	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI C	1	M2-1	LKC-30-4	3,0	1,0	117,00	84,50	275,72	Đường ĐT03 & Đường ĐT01
5	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI C	1	M2-4	LKC-30-5	3,0	1,0	117,00	84,50	275,41	Đường ĐT03 & Đường ĐT01
6	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI C	1	M2-1	LKC-30-6	3,0	1,0	117,00	84,50	275,72	Đường ĐT03 & Đường ĐT01
7	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI C	1	M2-4	LKC-30-7	3,0	1,0	117,00	84,50	275,41	Đường ĐT03 & Đường ĐT01
8	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI C	1	M2-9	LKC-30-8	4,0	1,0	117,00	84,50	360,54	Đường ĐT03 & Đường ĐT01
9	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI C	1	M2-10	LKC-30-9	4,0	1,0	117,00	84,50	360,53	Đường ĐT03 & Đường ĐT01
10	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI C	1	M2-8	LKC-30-10	3,0	1,0	117,00	84,50	275,45	Đường ĐT03 & Đường ĐT01
11	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI C	1	M2-5	LKC-30-11	3,0	1,0	117,00	84,50	275,45	Đường ĐT03 & Đường ĐT01

STT	Loại nhà ở	Số lượng (căn)	Ký hiệu tên mẫu nhà theo hồ sơ TKBVTC	Ký hiệu tên lô đất theo QHCT 1/500	Quy mô căn nhà		Diện tích (m ²)			Tên đường theo QH
					Số Tầng	Tum	Diện tích đất	Diện tích xây dựng (Theo TKBVTC)	Tổng diện tích sàn xây dựng (Theo TKBVTC)	
12	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI C	1	M2-8	LKC-30-12	3,0	1,0	117,00	84,50	275,45	Đường ĐT03 & Đường ĐT01
13	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI C	1	M2-5	LKC-30-13	3,0	1,0	117,00	84,50	275,45	Đường ĐT03 & Đường ĐT01
14	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI C	1	M2-8	LKC-30-14	3,0	1,0	117,00	84,50	275,45	Đường ĐT03 & Đường ĐT01
15	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI C	1	M2-31	LKC-30-15	4,0	1,0	263,70	93,79	402,73	Đường ĐT03 & Đường ĐT01
	LKC-31						1.872,00	1.352,00	4.748,22	
1	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI C	1	M2-10	LKC-31-1	4,0	1,0	117,00	84,50	360,53	Đường ĐT03 & Đường ĐT01
2	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI C	1	M2-8	LKC-31-2	3,0	1,0	117,00	84,50	275,45	Đường ĐT03 & Đường ĐT01
3	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI C	1	M2-5	LKC-31-3	3,0	1,0	117,00	84,50	275,45	Đường ĐT03 & Đường ĐT01
4	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI C	1	M2-8	LKC-31-4	3,0	1,0	117,00	84,50	275,45	Đường ĐT03 & Đường ĐT01
5	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI C	1	M2-5	LKC-31-5	3,0	1,0	117,00	84,50	275,45	Đường ĐT03 & Đường ĐT01
6	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI C	1	M2-8	LKC-31-6	3,0	1,0	117,00	84,50	275,45	Đường ĐT03 & Đường ĐT01
7	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI C	1	M2-5	LKC-31-7	3,0	1,0	117,00	84,50	275,45	Đường ĐT03 & Đường ĐT01
8	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI C	1	M2-9	LKC-31-8	4,0	1,0	117,00	84,50	360,54	Đường ĐT03 & Đường ĐT01
9	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI C	1	M2-10	LKC-31-9	4,0	1,0	117,00	84,50	360,53	Đường ĐT03 & Đường ĐT01
10	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI C	1	M2-1	LKC-31-10	3,0	1,0	117,00	84,50	275,72	Đường ĐT03 & Đường ĐT01
11	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI C	1	M2-4	LKC-31-11	3,0	1,0	117,00	84,50	275,41	Đường ĐT03 & Đường ĐT01
12	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI C	1	M2-1	LKC-31-12	3,0	1,0	117,00	84,50	275,72	Đường ĐT03 & Đường ĐT01
13	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI C	1	M2-4	LKC-31-13	3,0	1,0	117,00	84,50	275,41	Đường ĐT03 & Đường ĐT01
14	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI C	1	M2-1	LKC-31-14	3,0	1,0	117,00	84,50	275,72	Đường ĐT03 & Đường ĐT01
15	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI C	1	M2-4	LKC-31-15	3,0	1,0	117,00	84,50	275,41	Đường ĐT03 & Đường ĐT01
16	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI C	1	M2-9	LKC-31-16	4,0	1,0	117,00	84,50	360,54	Đường ĐT03 & Đường ĐT01
	LKC-32						2.000,00	1.358,56	4.780,16	
1	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI C	1	M2-10	LKC-32-1	4,0	1,0	117,00	84,50	360,53	Đường ĐT03 & Đường ĐT01
2	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI C	1	M2-1	LKC-32-2	3,0	1,0	117,00	84,50	275,72	Đường ĐT03 & Đường ĐT01
3	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI C	1	M2-4	LKC-32-3	3,0	1,0	117,00	84,50	275,41	Đường ĐT03 & Đường ĐT01
4	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI C	1	M2-1	LKC-32-4	3,0	1,0	117,00	84,50	275,72	Đường ĐT03 & Đường ĐT01
5	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI C	1	M2-4	LKC-32-5	3,0	1,0	117,00	84,50	275,41	Đường ĐT03 & Đường ĐT01
6	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI C	1	M2-1	LKC-32-6	3,0	1,0	117,00	84,50	275,72	Đường ĐT03 & Đường ĐT01
7	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI C	1	M2-4	LKC-32-7	3,0	1,0	117,00	84,50	275,41	Đường ĐT03 & Đường ĐT01
8	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI C	1	M2-33	LKC-32-8	4,0	1,0	181,00	87,78	376,51	Đường ĐT03 & Đường ĐT01
9	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI C	1	M2-34	LKC-32-9	4,0	1,0	181,00	87,78	376,50	Đường ĐT03 & Đường ĐT01
10	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI C	1	M2-8	LKC-32-10	3,0	1,0	117,00	84,50	275,45	Đường ĐT03 & Đường ĐT01
11	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI C	1	M2-5	LKC-32-11	3,0	1,0	117,00	84,50	275,45	Đường ĐT03 & Đường ĐT01
12	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI C	1	M2-8	LKC-32-12	3,0	1,0	117,00	84,50	275,45	Đường ĐT03 & Đường ĐT01
13	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI C	1	M2-5	LKC-32-13	3,0	1,0	117,00	84,50	275,45	Đường ĐT03 & Đường ĐT01
14	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI C	1	M2-8	LKC-32-14	3,0	1,0	117,00	84,50	275,45	Đường ĐT03 & Đường ĐT01
15	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI C	1	M2-5	LKC-32-15	3,0	1,0	117,00	84,50	275,45	Đường ĐT03 & Đường ĐT01
16	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI C	1	M2-9	LKC-32-16	4,0	1,0	117,00	84,50	360,54	Đường ĐT03 & Đường ĐT01
	LKC-50						479,04	338,00	1.104,22	
1	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI C	1	M2-9A	LKC-50-1	3,0	1,0	121,83	84,50	276,66	Đường ĐT18
2	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI C	1	M2-8	LKC-50-2	3,0	1,0	117,69	84,50	275,45	Đường ĐT18
3	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI C	1	M2-5	LKC-50-3	3,0	1,0	117,69	84,50	275,45	Đường ĐT18
4	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI C	1	M2-10A	LKC-50-4	3,0	1,0	121,83	84,50	276,66	Đường ĐT18
	LKC-51						314,35	175,22	575,40	
1	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI C	1	M2-9A	LKC-51-1	3,0	1,0	129,87	84,50	276,66	Đường ĐT17 & Đường ĐT18
2	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI C	1	M2-32A	LKC-51-2	3,0	1,0	184,48	90,72	298,74	Đường ĐT17 & Đường ĐT18
	LKC-52						604,82	360,49	1.246,48	
1	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI C	1	M1-9A_3T	LKC-52-1	3,0	1,0	104,00	71,50	232,30	Đường ĐT17
2	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI C	1	M1-5A_3T	LKC-52-2	3,0	1,0	104,00	71,50	232,39	Đường ĐT17
3	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI C	1	M1-6A_3T	LKC-52-3	3,0	1,0	104,00	71,50	232,39	Đường ĐT17
4	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI C	1	M1-5A_3T	LKC-52-4	3,0	1,0	104,00	71,50	232,39	Đường ĐT17
5	NHÀ Ở LIÊN KÈ LOẠI C	1	M1-1A	LKC-52-5	4,0	1,0	188,82	74,49	317,01	Đường ĐT17
Tổng cộng		163					26.290,98	17.552,47	76.156,90	